TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH HẢI DƯƠNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 89/2023/DS-PT
Ngày 01-12-2023
V/v Tranh chấp quyền sử dụng đất

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Sơn

Các thẩm phán: Ông Nguyễn Hải Bằng và bà Vũ Thị Yến

- Thư ký phiên toà: Ông Nguyễn Lê Hoàn - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương tham gia phiên tòa*:** Ông Nguyễn Văn Tưởng - Kiểm sát viên

Ngày 01 tháng 12 năm 2023, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Hải Dương xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 74/2023/TLPT-DS ngày 05/10/2023 về việc Tranh chấp quyền sử dụng đất.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 06/2023/DS-ST ngày 25/7/2023 của Tòa án nhân dân huyện G, tỉnh Hải Dương bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 72/2023/QĐXX-PT ngày 9/11/2023, giữa:

1. Nguyên đơn: Ông Phạm Văn C, sinh năm 1963 và bà Bùi Thị B1, sinh năm 1970; cùng địa chỉ: số 361 đường N, thị trấn G, huyện G, tỉnh Hải Dương. Bà B1 ủy quyền cho ông C làm người đại diện.

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Văn B, sinh năm 1954; địa chỉ: số 1/359 đường N, thị trấn G, huyện G, tỉnh Hải Dương.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Anh Nguyễn Văn Ng, sinh năm 1979, địa chỉ: số 2/359, đường N, thị trấn G, huyện G, tỉnh Hải Dương và chị Trịnh Thị M, sinh năm 1980, địa chỉ: số 3/359, đường N, thị trấn G, huyện G, tỉnh Hải Dương.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Uỷ ban nhân dân thị trấn G. Người đại diện theo pháp luật: Ông Đoàn Văn L - Chức vụ: Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị trấn G, huyện G, tỉnh Hải Dương;

3.2. Chị Nguyễn Thị Th1, sinh năm 1975; địa chỉ: khu dân cư C, thị trấn G, huyện G, tỉnh Hải Dương.

3.3. Anh Nguyễn Văn D, sinh năm 1977; địa chỉ: số 3/359, đường N, thị trấn G, huyện G, tỉnh Hải Dương.

3.4. Anh Nguyễn Văn Ng, sinh năm 1979; địa chỉ: số 2/359, đường N, thị trấn G, huyện G, tỉnh Hải Dương.

3.2. Anh Nguyễn Văn T, sinh năm 1992; địa chỉ: số 1/359, đường N, thị trấn G, huyện G, tỉnh Hải Dương.

Người đại diện theo ủy quyền của chị Th1, anh D và anh T: Anh Nguyễn Văn Ng và chị Trịnh Thị M.

4. Người kháng cáo: Ông Nguyễn Văn B; là bị đơn.

Có mặt ông C, bà B1, anh Ng, chị M; các đương sự khác vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án dân sự sơ thẩm số: 06/2023/DS-ST ngày 25/7/2023 của Tòa án nhân dân huyện G, vụ án có nội dung tóm tắt như sau:

Nguyên đơn ông Phạm Văn C và bà Bùi Thị B1 trình bày: Năm 2002, vợ chồng ông C thoả thuận chuyển đổi nhà đất cho ông Nguyễn Bá V, hai bên thiết lập "*Giấy chuyển đổi nhà đất*", được Uỷ ban nhân dân thị trấn G xác nhận. Nội dung giấy chuyển đổi ghi: ông C sử dụng diện tích 82m^2, kích thước phía Nam giáp mặt đường 17A dài 7,5m; phía Tây giáp chợ cuối dài 11m; phía Đông bắc giáp đất ông B dài 7,5m; phía Đông nam giáp đất bà L dài 11m; ông V sử dụng diện tích 80m^2 đất của ông C ở trong ngõ. Khi đổi nhà đất cho ông V, vợ chồng ông C đã biết việc ông B lấn chiếm 1 phần đất nằm ở cạnh phía Bắc, vị trí giáp đường ngõ đi vào chợ cuối có chiều rộng 0,5m, dài 11m. Sau khi đổi đất, hai gia đình không có ý kiến gì và sử dụng ổn định. Năm 2004 vợ chồng ông C xây dựng nhà ở, có sang nói chuyện với ông B về việc ông B xây một bức tường và dựng lán bán hàng trên diện tích đất ông B đã lấn chiếm, vì nể tình thông gia trong họ, ông C đã để lại diện tích đất ông B đang lấn chiếm để làm biển quảng cáo, mi cửa sổ, hiên nhà 5 tầng, khi nào có nhu cầu sẽ lấy lại sau.

Ngày 01/02/2010, vợ chồng ông C được Uỷ ban nhân dân huyện G cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất *(viết tắt là GCNQSDĐ)*, thửa đất số 12, tờ bản đồ số 30 diện tích 82,5m^2; sơ đồ thửa đất trên GCNQDSDĐ thể hiện: cạnh đất phía tây và phía đông đều dài 7,5m; cạnh đất phía bắc và phía nam đều dài 11m. Năm 2013, được cấp bổ sung tài sản trên đất là nhà 5 tầng. Các lần cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đều được cơ quan có thẩm quyền kiểm tra đo vẽ hiện trạng. Năm 2022, ông C yêu cầu ông B trả lại phần đất đã lấn chiếm nhưng ông B không đồng ý. Uỷ ban nhân dân thị trấn G đã hoà giải nhưng không thành. Ông C, bà B1 khởi kiện yêu cầu ông B phải trả lại diện tích đất đã lấn chiếm khoảng 5,5m^2; tại vị trí có chiều mặt đường 17A khoảng 0,5m, chạy dọc cạnh 11m.

Đối với yêu cầu phản tố của ông Nguyễn Văn B, vợ chồng ông C không đồng ý, vì việc đổi nhà đất giữa vợ chồng ông với ông V đã được Uỷ ban nhân dân thị trấn G xác nhận, vợ chồng ông không thắc mắc gì về hợp đồng chuyển đổi nhà đất. Thửa đất sau khi chuyển đổi đã được cấp GCNQSDĐ mang tên Phạm Văn C và Bùi Thị B1 vào năm 2010 và bổ sung tài sản trên đất vào năm 2013, kèm biên bản ký xác định ranh giới, mốc giới. Ông C xác định phần mi cửa ô văng nhà 5 tầng của gia đình ông làm đúng trên phần diện tích đất được cấp GCNQSDĐ. Phần móng quán gia đình ông B làm là do ông B lấn chiếm đất.

Bị đơn và người đại diện theo ủy quyền trình bày: Thửa đất của gia đình ông B đang quản lý, sử dụng có nguồn gốc do ông cha để lại. Năm 1982, cụ L *(bố ông B)* chết, ông B là người trực tiếp quản lý sử dụng. Năm 2011, ông B tách cho hai con là vợ chồng anh D chị M 127,9m^2, anh Ng 108,4m^2. Phần đất này đã được cấp GCNQSDĐ đứng tên anh D chị M và anh Ng. Phần diện tích đất còn lại là 171,1m^2 hiện ông B đang quản lý sử dụng, đứng tên ông trong bản đồ năm 2004. Đã nhiều lần ông B đề nghị cơ quan có thẩm quyền cấp GCNQSDĐ đối với diện tích đất này nhưng đến nay vẫn chưa được cấp. Từ khi ông còn nhỏ, bố ông đã mua đất của cụ B2 sát nhà ông V, khi đó đã có lối đi ra đường 17A; tài liệu chứng minh về việc mua đất của cụ B2 và về lối đi thì ông không có, còn trong bản đồ 299 có thể hiện lối đi hay không thì ông không biết. Năm 1995, ông B làm lán lợp proximang để bán hàng, đến năm 1996 -1997 ông B xây nhà cấp 4 làm nghề sửa xe máy, cắt tóc, khi đó gia đình ông V chưa đổi nhà đất cho ông C. Năm 2002, vợ chồng ông C mua nhà đất của ông V, khi phá nhà cũ để xây nhà 5 tầng, ông C có sang nói chuyện với ông B về việc nhờ đua phần ban công, mi cửa tầng 2, 3, 4 và 5 cho đẹp, ông C xây xong nhà 5 tầng được vài năm thì bức tường lán của nhà ông B bị đổ. Do đó, bức tường tầng 1 của nhà 5 tầng hiện chưa được trát. Nay, ông C cho rằng ông B lấn chiếm khoảng 5,5m^2 đất của ông C là không đúng. Ông B xác định toàn bộ công trình ông C xây dựng gồm phần ban công, mi cửa nhà ở của tầng 2, 3, 4 và 5 đã lấn sang phần đất của gia đình ông. Ông B có yêu cầu phản tố, đề nghị vợ chồng ông C phải tháo dỡ toàn bộ mi, mái tầng 2, 3, 4, 5 để trả lại không gian và lòng đất đã lấn chiếm. Ông B xác định chữ ký "Nguyễn Văn B" trong biên bản xác định ranh giới, mốc giới thửa đất số 12, diện tích 82,5m^2 lập ngày 22/02/2013 của gia đình ông Phạm Văn C không phải chữ viết của ông, vì năm 2009 hai gia đình đã mâu thuẫn về đất đai, ông B không ký vào biên bản xác định ranh giới mốc giới này.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan về phía bị đơn và người đại diện có quan điểm: Nhất trí với yêu cầu phản tố, ý kiến, quan điểm trình bày của người đại diện cho bị đơn ông Nguyễn Văn B.

Uỷ ban nhân dân thị trấn G có quan điểm: Căn cứ hồ sơ quản lý đất đai thì nguồn gốc thửa đất của vợ chồng ông C là do đổi đất với gia đình ông Nguyễn Bá V vào năm 2002, việc chuyển đổi đất đã được Ủy ban nhân dân thị trấn G xác nhận. Nguồn gốc thửa đất của ông B là của ông cha để lại. Năm 2004 đo vẽ hiện trạng thửa đất của gia đình ông B thì diện tích đất tăng, lý do tăng là do gia đình

ông B lấn chiếm đất do UBND xã quản lý. Thửa đất của gia đình ông C có cạnh đất phía đông giáp thửa đất gia đình ông B không có tranh chấp. Cạnh đất phía bắc giáp quán sửa xe của gia đình ông B hiện tranh chấp, đây chính là phần đất công do ông B lấn chiếm có diện tích là 79,3m^2 *(trong đó có 5,5m^2 đất đã được cấp GCNQSDĐ cho ông C; còn lại 73,8m^2 thuộc đất công do Uỷ ban nhân dân thị trấn G quản lý)*.

Đối với việc lập hồ sơ trình Uỷ ban nhân dân huyện G cấp GCNQSDĐ cho vợ chồng ông C vào năm 2010 là căn cứ vào hồ sơ quản lý đất đai, giấy tờ chuyển đổi đất giữa ông V với ông C. Năm 2013 ông C nộp hồ sơ cấp bổ sung tài sản trên thửa đất số 12, ngày 22/02/2013 cán bộ địa chính của thị trấn cùng cán bộ Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất đã xuống thực địa để kiểm tra hiện trạng và yêu cầu các chủ sử dụng tiếp giáp chỉ mốc giới để lập biên bản xác định ranh giới mốc giới thửa đất, đồng thời vẽ sơ họa mốc giới thửa đất, để chủ sử dụng đất và các hộ chủ sử dụng đất tiếp giáp ký tên vào biên bản xác định ranh giới, mốc giới.

Tòa án nhân dân huyện G đã xem xét thẩm định, hiện trạng đất thể hiện: Hiện trạng thửa đất ông C đang sử dụng có diện tích 75,8m^2; thửa đất ông B đang sử dụng, diện tích 162,1m^2. Tiến hành đào móng tại vị trí quán sửa chữa xe máy của ông B, tại vị trí cạnh đất phía Nam quán sửa xe máy của ông B *(giáp đất của gia đình ông C*) có 1 bức tường móng nhà dài 7,3m, cao 0,35m, dày 0,15m và phần đế móng dài 7,3m, rộng 0,35m, cao 0,05m và rộng 0,25m giáp chân móng ngôi nhà 5 tầng của ông C. Bức tường móng và phần đế móng giáp móng nhà 5 tầng, xây móng giật về phía quán ông B. Theo ông B trình bày phần móng tường này là do ông xây vào thời điểm năm 1996 - 1997,

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 06/2023/DS-ST ngày 25/7/2023, Tòa án nhân dân huyện G, tỉnh Hải Dương đã quyết định: Áp dụng Điều 166; Điều 170 Luật Đất đai. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Văn C và bà Bùi Thị B1. Xác định diện tích 5,5 m^2 đất nằm trong phần đất dôi dư hiện ông Nguyễn Văn B đang sử dụng theo hình vẽ A3,A4,A28,A27 đến A3 thuộc quyền quản lý sử dụng của ông Phạm Văn C bà Bùi Thị B1 *(có sơ đồ kèm theo)*. Buộc ông Nguyễn Văn B phải tháo dỡ một phần lán, móng sửa xe nằm trên diện tích 5,5 m^2 để trả lại đất cho ông C bà B1. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Nguyễn Văn B về việc buộc vợ chồng ông Phạm Văn C và bà Bùi Thị B1 phải tháo dỡ ban công, mi cửa nhà ở các tầng 2, 3, 4 và 5 để trả lại phần không gian và lòng đất cho ông B. Tạm giao cho ông Nguyễn Văn B được sử dụng phần đất dôi dư 78,3m^2 đến khi Nhà nước có chính sách và xử lý đối với phần đất lấn chiếm theo quy định. Ngoài ra bản án còn quyết định về phần án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ông B có đơn kháng cáo đề nghị Tòa án hủy bản án sơ thẩm do việc thu thập chứng cứ và chứng minh không đúng quy định, chưa thực hiện đầy đủ; có vi phạm nghiêm trọng về thủ tục tố tụng.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện của ông B đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận kháng cáo; ông C đề nghị không chấp nhận kháng cáo

của ông B; do ông B phải tháo dỡ tài sản công trình trên đất như phán quyết của bản án sơ thẩm, nên ông C tự nguyện hỗ trợ cho ông B số tiền 10.000.000 đông.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương phát biểu ý kiến: Tòa án cấp phúc thẩm đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự từ khi thụ lý đến khi xét xử; đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của ông C; giữ nguyên quyết định của bản án dân sự sơ thẩm và sửa bản án sơ thẩm về nội dung ghi nhận sự tự nguyện của ông C hỗ trợ ông B số tiền 10.000.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên toà, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến đề nghị của vị đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng, kháng cáo của bị đơn ông B trong thời hạn luật định nên được xem xét theo thủ tục phúc thẩm. Tại phiên tòa, một số đương sự vắng mặt nhưng đã có người đại diện theo ủy quyền tham gia tố tụng nên Tòa án xét xử vụ án theo quy định.

[2] Xét kháng cáo của ông B, thì thấy:

[3] Về nguồn gốc thửa đất số 12 của gia đình ông C: Theo bản đồ 299 thửa đất là một phần thuộc thửa số 265, tờ bản đồ số 6, diện tích 261m^2, đứng tên ông Nguyễn Bá V. Tại sổ mục kê 299, thể hiện diện tích là 260m^2 *(do cán bộ vào sổ ghi nhầm)*, phần ghi chú: *"đổi đất cho ông Phạm Văn C, Bốn 2002"*. Năm 1998, khi giải phóng mặt bằng làm đường 17A đã bị thu hồi một phần diện tích của thửa 265 là 35,15m^2 *(trong đó, thu hồi của ông V 15,62m^2, thu hồi của bà Lan 7,2m^2, thu hồi của ông Vinh 12,33m^2)*. Năm 2002 ông V đã đổi 82m^2 đất thuộc thửa 265 cho vợ chồng ông C. Hai bên đã viết "*Giấy chuyển đổi nhà đất*" diện tích là 82m^2, có tứ cận, cạnh phía nam và cạnh đông bắc đều dài 7,5m, cạnh phía tây và phía đông nam đều dài 11m, có xác nhận của Ủy ban nhân dân thị trấn G. Theo bản đồ 2004, thửa đất 265 được tách làm 3 thửa nhỏ: thửa số 44, diện tích 44,3m^2, đứng tên chủ sử dụng là ông Nguyễn Đình Vinh; thửa số 11, diện tích 37m^2, đứng tên chủ sử dụng là bà Phạm Thị Lan; thửa số 12, diện tích 75,6 m^2, đứng tên chủ sử dụng là ông Phạm Văn C. Diện tích thửa số 44 và thửa số 11 đã được cấp GCNQSDĐ. Ngày 26/01/2010, Ủy ban nhân dân thị trấn G đã có báo cáo giải trình về diện tích đất ở của hộ gia đình ông C, xác định diện tích đất ông C đổi đất với ông V và sử dụng ổn định là 82,5m^2. Ngày 01/02/2010, vợ chồng ông C được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 12, diện tích là 82,5m^2, có kích thước các cạnh như sau: Cạnh giáp đường quốc lộ 17A dài 7,5m. Cạnh giáp đất tranh chấp dài 11m. Cạnh phía sau giáp đất ông B dài 7,5m. Cạnh giáp đất bà L dài 11m. Năm 2013, vợ chồng ông C xây nhà 5 tầng trên đất và có các phần mi cửa của các tầng 2, 3, 4, 5 nhô ra nằm trên phần quán ông B quản lý. Tổng diện tích các thửa 44, 11 và 12 theo GCNQSDĐ và phần diện tích đất đã bị thu hồi năm 1998 giảm so với diện tích của thửa số 265 *(diện tích 261m^2, UBND xã định do sai số đo đạc qua các thời kỳ*). Theo kết quả xem xét thẩm định tại chỗ, hiện tại diện tích đất của vợ chồng ông

C là 75,8m^2, giảm 6,7m^2 so với diện tích thể hiện trong GCNQSDĐ.

[4] *Về nguồn gốc đất và quá trình sử dụng đất của ông Nguyễn Văn B:* Theo bản đồ 299, đất của gia đình ông Nguyễn Văn B có nguồn gốc là của cụ Nguyễn Văn L *(bố của ông B)*, thể hiện tại thửa 264, tờ bản đồ 06, diện tích 320m^2, *(bản đồ thể hiện, thửa 264 không có phần đất nào tiếp giáp ra đường 17A)*. Theo bản đồ bản đồ 2004, diện tích đất của gia đình ông B có tổng diện tích là 407,5m^2 *(tăng so với bản đồ 299)*, thửa 264 được tách làm 3 thửa gồm: thửa đất số 15 tờ bản đồ số 30 mang tên anh Nguyễn Văn D có diện tích là 127,9m^2, thửa đất số 14 tờ bản đồ số 30 mang tên anh Nguyễn Văn Ng 108,4m^2 và 171,1m^2 đứng tên ông B. Năm 2011, thửa 15 và thửa 14 đã được cấp GCNQSDĐ; phần diện tích đất đứng tên ông B chưa được cấp GCNQSDĐ. Hình thể, kích thước, diện tích thửa đất 264, đứng tên cụ L theo bản đồ 299 hoàn toàn khác so với hình thể, kích thước của cả 3 thửa đất đứng tên ông B, anh Ng và anh D được đo năm 2004. Cụ thể, theo bản đồ 299 thì thửa đất số 264 có diện tích là 320m^2 và không phần đất nào tiếp giáp ra đường 17A. Tuy nhiên, theo bản đồ 2004 thì đất của 3 hộ gồm hộ ông B, anh Ng và anh D có tổng diện tích là 407,5 m^2, tăng 87,5m^2 đất và có một phần đất tiếp giáp với đất của gia đình ông C đi ra đường 17A. Phần diện tích đất này, ông B đã dựng lán sửa xe từ khoảng năm 1995 - 1997. Kết quả thẩm định hiện trạng cho thấy phần đất này có diện tích là 79,3m^2. Theo ông B khai, trước đây cụ L mua đất của cụ B2 đã có phần lối đi tiếp giáp đất ông V và tiếp giáp ra đường 17A. Căn cứ bản đồ địa chính qua các thời kỳ cho thấy không có lối đi này, ông B không có tài liệu chứng minh việc chuyển nhượng đất giữa cụ L và cụ B2. Ủy ban nhân dân thị trấn G xác định phần đất dôi dư do ông B sử dụng thuộc quyền quản lý của Ủy ban nhân dân thị trấn G. Như vậy, phần đất dôi dư tiếp giáp đất của gia đình ông C bà B1 và tiếp giáp đường 17A, hiện ông B quản lý, sử dụng là do ông B lấn chiếm và làm lán.

[5] Mặc dù ông B xây lán trước thời điểm ông C đổi đất cho ông V, nhưng việc chiếm hữu và xây dựng này là xây dựng trên phần đất ông B lấn chiếm mà không thuộc quyền sử dụng hợp pháp của ông B. Sau khi đổi đất với ông V, vợ chồng ông C bà B1 đã được Ủy ban nhân dân huyện G cấp GCNQSDĐ đối với tổng diện tích 82,5 m^2, trong đó bao gồm 5,5m^2 đất hiện do ông B lấn chiếm và sử dụng từ trước khi ông V đổi đất cho ông C. Theo GCNQSDĐ đất đã cấp cho ông C bà B1, thể hiện cạnh phía Nam giáp mặt đường 17A và cạnh phía Đông bắc giáp đất ông B đều có kích thước là 7,5m, nhưng đo thực tế kích thước của 2 cạnh này đều thiếu. Cụ thể cạnh phía Nam giáp đường 17A thiếu 0,50m; cạnh Đông bắc giáp đất của ông B thiếu 0,55m, tổng diện tích là 5,5 m^2. Như vậy, có căn cứ xác định diện tích 5,5 m^2 đất còn thiếu thuộc một phần diện tích đất mà gia đình ông B đã lấn chiếm, sử dụng làm lán.

[6] Đối với đề nghị của ông B yêu cầu hủy GCNQSDĐ do UBND huyện G cấp mang tên anh ông C bà B1. Giấy chứng nhận được cấp trên cơ sở hợp đồng đổi quyền sử dụng đất giữa ông V với ông C. Ông V và ông C không có tranh chấp gì về việc đổi đất. Việc cấp giấy chứng nhận theo đúng thủ tục và thẩm

quyền. Vợ chồng ông C là chủ sử dụng hợp pháp thửa đất số 12. Trong vụ án này, trường hợp Tòa án xác định lại về số liệu diện tích đất, kích thước các cạnh của thửa đất thì Văn phòng đăng ký đất đai, cơ quan tài nguyên và môi trường căn cứ vào bản án, quyết định của Tòa án để giải quyết điều chỉnh biến động hoặc làm thủ tục cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất phù hợp với kết quả giải quyết của Tòa án. Do đó, Tòa án không đưa UBND huyện G tham gia tố tụng trong vụ án và không cần thiết phải tuyên hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho ông C bà B1.

[7] Từ những phân tích trên, Tòa án cấp sơ thẩm đã thu thập chứng cứ đầy đủ và quyết định chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn là đúng pháp luật. Tại cấp phúc thẩm, ông B không cung cấp tài liệu, chứng cứ nào khác làm căn cứ cho yêu cầu kháng cáo; không có chứng cứ về việc cấp sơ thẩm vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng. Do đó, kháng cáo của ông B không được chấp nhận; cần giữ nguyên quyết định của bản án dân sự sơ thẩm. Tuy nhiên, tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn tự nguyện hỗ trợ ông B số tiền 10.000.000 đồng để ông B tháo dỡ các tài sản, công trình trên phần đất ông B phải trả lại cho ông C bà B1 theo như quyết định của Bản án sơ thẩm. Hội đồng xét xử phúc thẩm sửa một phần bản án, ghi nhận sự tự nguyện của ông C Bà B1.

[8] Về án phí: Kháng cáo của ông B không được chấp nhận nên phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Tuy nhiên, ông B là người cao tuổi nên Tòa án miễn án phí cho ông B.

[9] Các Quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị, cấp phúc thẩm không xét và đã có hiệu lực kể từ khi hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý, sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Văn B. Sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm số: 06/2023/DS-ST ngày 25/7/2023 của Toà án nhân dân huyện G, tỉnh Hải Dương.

- Giữ nguyên phần Quyết định của bản dân sự sơ thẩm.

- Ghi nhận sự tự nguyện của ông Phạm Văn C và bà Bùi Thị B1, hỗ trợ cho ông B số tiền 10.000.000 đồng để ông B tháo dỡ các tài sản, công trình trên phần đất ông B phải trả lại cho ông C bà B1.

2. Về án phí: Miễn án phí dân sự phúc thẩm cho ông B.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- Đương sự;
- VKSND tỉnh Hải Dương;
- TAND huyện G;
- Chi cục THA dân sự huyện G;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, Tòa Dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Văn Sơn